

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào
ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng – Masco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/04/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập cho đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.088.160.000 VND

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
Bà Phan Thị Hồng Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
Bà Vũ Thị Thu Bồn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2016
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2016
Bà Dương Thùy Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2016
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2016
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2016
Ông Phan Hữu Tâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2016

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc *fn*



Nguyễn Thanh Đông

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2016



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Báo cáo kiểm toán số 2047/16/BCKT/AUD-VVALUES ngày 25 tháng 02 năm 2016.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2015-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Văn phòng Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.264.069.068	40.485.516.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.693.445.282	14.181.285.143
1. Tiền	111	5.1	18.993.445.282	12.831.285.143
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.700.000.000	1.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.997.310.880	17.989.868.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	18.656.903.864	17.909.017.984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.774.394.386	662.171.412
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.047.137.629	899.803.907
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
IV. Hàng tồn kho	140		8.944.172.169	6.918.201.884
1. Hàng tồn kho	141	5.6	8.944.172.169	6.918.201.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.629.140.737	1.396.161.377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	1.629.140.737	1.210.902.116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	185.259.261
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.235.254.954	69.605.985.454
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		62.418.836.924	68.788.225.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	61.890.194.095	68.233.813.339
- Nguyên giá	222		135.262.753.792	139.525.888.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.372.559.697)	(71.292.075.580)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	528.642.829	554.411.739
- Nguyên giá	228		736.433.100	736.433.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(207.790.271)	(182.021.361)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.081.577.359	168.729.453
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	2.081.577.359	168.729.453
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		734.840.671	649.030.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	734.840.671	649.030.923
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		120.499.324.022	110.091.502.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.903.426.389	53.821.137.431
I. Nợ ngắn hạn	310		50.124.157.349	41.893.476.751
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	11.342.198.781	10.231.902.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	2.037.736.018	702.134.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.637.951.782	3.759.344.037
4. Phải trả người lao động	314		6.605.939.291	6.507.578.017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		159.517.182	12.000.400
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	4.103.716.409	2.827.920.591
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.555.253.303	10.828.848.422
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	8.162.081.255	5.753.715.079
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.519.763.328	1.270.032.329
II. Nợ dài hạn	330		12.779.269.040	11.927.660.680
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	3.640.000.000	3.640.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	9.139.269.040	8.287.660.680
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.595.897.633	56.270.364.731
I. Vốn chủ sở hữu	410		57.595.897.633	56.270.364.731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.16	30.088.160.000	30.088.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.088.160.000	30.088.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.16	803.208.113	803.208.113
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.16	26.704.529.520	25.378.996.618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		464.468.618	591.868.076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.240.060.902	24.787.128.542
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		120.499.324.022	110.091.502.162



Nguyễn Thanh Đông

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Phan Hữu Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.18	141.710.895.790	111.604.021.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	2.267.965.068	1.897.834.769
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		139.442.930.722	109.706.186.482
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	96.012.894.227	76.423.320.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>43.430.036.495</u>	<u>33.282.865.501</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	133.272.464	347.999.039
7. Chi phí tài chính	22	5.22	447.133.272	311.436.506
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		371.140.708	150.918.457
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	3.844.806.152	3.438.322.627
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	8.810.406.909	7.280.871.732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>30.460.962.626</u>	<u>22.600.233.675</u>
11. Thu nhập khác	31	5.25	3.019.913.958	619.343.732
12. Chi phí khác	32	5.26	59.845.558	125.675.723
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.960.068.400</u>	<u>493.668.009</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.27	<u>33.421.031.026</u>	<u>23.093.901.684</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	6.540.655.827	4.977.826.189
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.27	<u>26.880.375.199</u>	<u>18.116.075.495</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	8.721	5.866
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.30	6.142	5.866



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Phan Hữu Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.421.031.026	23.093.901.684
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	8.298.788.700	5.250.514.488
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(16.087.540)	143.161.897
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.750.116.257)	-
- Chi phí lãi vay	06	371.140.708	150.918.457
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	-
3. Lợi nhuận từ hũ kế trước thay đổi vốn lưu động	08	39.324.756.637	28.638.496.526
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.035.365.133)	247.503.738
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.025.970.285)	1.400.363.729
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.034.834.555	(663.320.836)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(504.048.369)	(7.775.161)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(371.140.708)	(150.918.457)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.034.953.411)	(6.870.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	271.620.000	537.320.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(594.269.001)	(456.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.065.464.285	22.675.309.539
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.842.248.452)	(11.912.309.648)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.555.000.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.553.798	45.101.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.248.694.654)	(11.867.207.784)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.820.767.855	1.064.944.660
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.535.578.922)	(898.652.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.566.295.675)	(18.083.119.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.281.106.742)	(17.916.827.733)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.535.662.889	(7.108.725.978)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.181.285.143	20.923.846.733
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23.502.750)	64.287.886
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.693.445.282	13.879.408.641



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Phan Hữu Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền
Người lập

Mẫu số B 09 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng – Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/04/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập cho đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.088.160.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	10.854.050.000	36,07	10.854.050.000	36,07
Vốn góp của các đối tượng khác	19.234.110.000	63,93	19.234.110.000	63,93
Cộng	30.088.160.000	100	30.088.160.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 656 (31 tháng 12 năm 2015 là: 589).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ...

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hóa bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may mặc (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Phú Bài	Tổ 18, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Nha Trang	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng	21 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Thừa Thiên Huế	34-36 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Xí nghiệp Vận chuyển hành khách	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Tiền**

		Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND
	Ngoại tệ		Ngoại tệ	
- Tiền mặt		1.399.464.551		1.119.721.650
+ VND		1.184.655.311		914.292.009
+ USD	9.667,70 #	214.809.240	9.158,70 #	205.429.641
- Tiền gửi ngân hàng		17.593.980.731		11.711.563.493
+ VND		11.426.049.886		7.758.173.039
+ USD	277.335,02 #	6.167.930.845	176.254,59 #	3.953.390.454
Cộng		18.993.445.282		12.831.285.143

5.2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Tổng Công ty Hàng không Quốc gia Việt Nam	7.805.146.162	7.686.671.003
- Công ty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
- Hãng hàng không NordWind	709.278.080	2.394.269.880
- Hãng hàng không Ikar	581.197.920	81.659.490
- Công ty CP Hàng không VietJet	1.799.735.500	411.133.000
- Công ty CP Thương mại DHT	1.464.837.600	1.291.743.700
- Các khách hàng khác	4.815.583.603	4.562.415.912
Cộng	18.656.903.864	17.909.017.984

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Tổng Công ty Hàng không Quốc gia Việt Nam	7.805.146.162	7.686.671.003
---------------------------------------------	---------------	---------------

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH TM và ĐT Trang thiết bị Ánh Dương	2.729.613.450	-
- Công ty CP CN & Phát triển Thương mại Hà Nội	120.364.440	120.364.440
- Công ty TNHH Tâm Thuận Phước	183.586.386	183.586.386
- Công ty CP Thương mại và Khoáng sản Dương Hiếu	1.640.904.850	-
- Nhà cung cấp khác	99.925.260	358.220.586
Cộng	4.774.394.386	662.171.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.4. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	534.983.649	-	172.117.233	-
Tạm ứng	1.417.495.457	-	578.156.933	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	94.658.523	-	149.529.741	-
Cộng	2.047.137.629	-	899.803.907	-

5.5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.481.124.999	-	1.481.124.999	-
Cộng	1.481.124.999	-	1.481.124.999	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng						
- Công ty Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	-	Trên 3 năm	1.481.124.999	-	Trên 3 năm
Cộng	1.481.124.999	-		1.481.124.999	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.169.169.326	-	2.789.866.380	-
Công cụ, dụng cụ	2.162.929	-	3.855.478	-
Thành phẩm	421.308.051	-	145.550.933	-
Hàng hóa	4.351.531.863	-	3.978.929.093	-
Cộng	8.944.172.169	-	6.918.201.884	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Phú Bài	2.081.577.359	168.729.453
Cộng	2.081.577.359	168.729.453

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	25.438.322.624	8.452.491.361	104.579.539.053	1.055.535.881	139.525.888.919
Mua sắm trong kỳ	-	1.185.114.000	744.286.546	-	1.929.400.546
T/lý, nhượng bán	-	-	6.192.535.673	-	6.192.535.673
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	25.438.322.624	9.637.605.361	99.131.289.926	1.055.535.881	135.262.753.792
Khấu hao					
Số đầu năm	8.088.363.644	2.538.702.748	59.918.906.568	746.102.620	71.292.075.580
Khấu hao trong kỳ	1.700.851.380	631.778.092	5.846.687.556	93.702.762	8.273.019.790
T/lý, nhượng bán	-	-	6.192.535.673	-	6.192.535.673
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.789.215.024	3.170.480.840	59.573.058.451	839.805.382	73.372.559.697
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.349.958.980	5.913.788.613	44.660.632.485	309.433.261	68.233.813.339
Số cuối kỳ	15.649.107.600	6.467.124.521	39.558.231.475	215.730.499	61.890.194.095

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 13.237.999.244 đồng;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.916.150.713 đồng;

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Khấu hao			
Số đầu năm	-	182.021.361	182.021.361
Khấu hao trong kỳ	-	25.768.910	25.768.910
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	207.790.271	207.790.271
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	473.227.100	81.184.639	554.411.739
Số cuối kỳ	473.227.100	55.415.729	528.642.829

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng, được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty.

Không có giá trị TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

5.10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường l	613.159.162	502.257.706
- Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	910.738.859	615.060.761
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	48.724.485	93.583.649
- Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	56.518.231	-
Cộng	1.629.140.737	1.210.902.116
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	516.117.926	348.061.946
- Lệ phí đường bộ	218.722.745	270.968.977
- Chi phí thuê mặt bằng kinh doanh, khác	-	30.000.000
Cộng	734.840.671	649.030.923

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.11. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
a. Vay ngắn hạn	6.670.767.855	6.670.767.855	6.670.767.855	3.048.400.479	3.048.400.479	3.048.400.479
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	3.048.400.479	3.048.400.479	3.048.400.479
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	6.670.767.855	6.670.767.855	6.670.767.855	-	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả	1.491.313.400	1.491.313.400	283.271.600	1.497.272.800	2.705.314.600	2.705.314.600
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	1.491.313.400	1.491.313.400	283.271.600	1.497.272.800	2.705.314.600	2.705.314.600
Cộng	8.162.081.255	8.162.081.255	6.954.039.455	4.545.673.279	5.753.715.079	5.753.715.079
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.139.269.040	9.139.269.040	1.150.000.000	298.391.640	8.287.660.680	8.287.660.680
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	7.989.269.040	7.989.269.040	-	298.391.640	8.287.660.680	8.287.660.680
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	1.150.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000	-	-	-
Cộng	9.139.269.040	9.139.269.040	1.150.000.000	298.391.640	8.287.660.680	8.287.660.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 248/2013/VCB-KHDN ngày 16/09/2013:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 175.824 USD
 - Mục đích sử dụng vốn vay : Mua xe vận chuyển suất ăn
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ
 - Lãi suất vay: 6%/năm và được điều chỉnh 1 quý/lần
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng số 202/2014/VCB-KHDN ngày 06/06/2014:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 177.392 USD
 - Mục đích sử dụng vốn vay : Mua xe vận chuyển suất ăn
 - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày nhận nợ
 - Lãi suất vay: 5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/lần
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 326/2015/VCB-KHDN ngày 23/10/2015:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 5.800.000.000 đồng
 - Mục đích sử dụng vốn vay : Mua sắm 25 xe Hyundai Grand i10 Sedan 1,2MT – Base 05 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh taxi
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (trong đó thời gian ân hạn là 2 tháng)
 - Lãi suất vay: 7,23% cố định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên cho các khoản vay
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/2016/8573287/HĐTD ngày 13/06/2016:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 4.000.000.000 đồng
 - Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư xây dựng Khu chế biến suất ăn cảng hàng không quốc tế Phú Bài
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên
 - Lãi suất vay: Khoản giải ngân từ ngày ký Hợp đồng tín dụng đến hết năm 2016 áp dụng lãi suất 10%/năm. Từ năm 2017, lãi suất sẽ được điều chỉnh.
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.12. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Phân phối Thực phẩm Toàn Cầu	1.556.607.155	1.556.607.155	1.155.499.671	1.155.499.671
- Lê Ngọc Thịnh	1.135.397.236	1.135.397.236	1.053.712.830	1.053.712.830
- Các nhà cung cấp khác	8.650.194.390	8.650.194.390	8.022.690.407	8.022.690.407
Cộng	11.342.198.781	11.342.198.781	10.231.902.908	10.231.902.908

5.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cuối phải thu cuối kỳ	Cuối phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	412.628.036	4.997.298.909	4.267.684.516	-	1.142.242.429
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.864.019.513	6.540.655.827	6.034.953.411	-	3.369.721.929
- Thuế thu nhập cá nhân	-	482.696.488	750.330.203	1.116.957.328	-	125.987.424
- Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Cộng	-	3.759.344.037	12.298.284.939	11.429.595.255		4.637.951.782

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.14. Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	1.791.334.303	1.467.167.911
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Thừa Thiên Huế	1.868.646.106	672.840.680
Doanh thu quảng cáo	443.736.000	687.912.000
Cộng	4.103.716.409	2.827.920.591

5.15. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	224.459.055	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	701.063.754	700.855.388
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.920.100.000	6.056.100.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.709.630.494	4.071.893.034
- Phải trả tiền trách nhiệm lái xe taxi	2.489.446.169	2.356.946.169
- Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên lái xe TTDN	150.000.000	160.000.000
- Phải trả tiền bán vé máy bay	345.959.200	-
- Cổ tức phải trả	78.354.148	75.097.223
- Phải trả khác	1.645.870.977	1.479.849.642
Cộng	11.555.253.303	10.828.848.422
Dài hạn		
- Tại TT đào tạo lái xe ô tô, mô tô Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
- Tại TT đào tạo lái xe ô tô, mô tô Thừa Thiên Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.640.000.000	3.640.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.16. Vốn chủ sở hữu****5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2015	30.088.160.000	803.208.113	24.151.988.076	55.043.356.189
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	18.116.075.495	18.116.075.495
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng BDH	-	-	850.000.000	850.000.000
Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	144.000.000	144.000.000
Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	-	-	465.380.287	465.380.287
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	22.566.120.000	22.566.120.000
Số dư tại ngày 30/6/2015	30.088.160.000	803.208.113	18.242.563.284	49.133.931.397
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	19.577.711.848	19.577.711.848
Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	-	-	406.014.514	406.014.514
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	12.035.264.000	12.035.264.000
Số dư tại ngày 01/01/2016	30.088.160.000	803.208.113	25.378.996.618	56.270.364.731
Lãi trong kỳ này	-	-	26.880.375.199	26.880.375.199
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng BDH	-	-	700.000.000	700.000.000
Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	144.000.000	144.000.000
Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	-	-	640.314.297	640.314.297
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	24.070.528.000	24.070.528.000
Số dư cuối kỳ này	30.088.160.000	803.208.113	26.704.529.520	57.595.897.633

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	10.854.050.000	10.854.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	19.234.110.000	19.234.110.000
Cộng	30.088.160.000	30.088.160.000

5.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	30.088.160.000	30.088.160.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	30.088.160.000	30.088.160.000

5.16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.008.816	3.008.816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu phổ thông	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu phổ thông	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.16.5. Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	25.378.996.618	24.151.988.076
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	26.880.375.199	37.693.787.343
Phân phối lợi nhuận	25.554.842.297	36.466.778.801
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	24.914.528.000	23.966.134.514
- Chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	144.000.000	144.000.000
- Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	-	406.014.514
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	700.000.000	850.000.000
- Chia cổ tức	24.070.528.000	22.566.120.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	640.314.297	12.500.644.287
- Chia cổ tức	-	12.035.264.000
- Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	640.314.297	465.380.287
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	26.704.529.520	25.378.996.618

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 06/NQ-ĐHĐCĐ-DVĐN ngày 22/04/2016.

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ USD	287.002,72	185.413,29

5.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	9.349.641.469	9.480.573.559
Doanh thu bán thành phẩm	2.348.542.000	5.672.407.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	130.012.712.321	96.451.040.692
Cộng	141.710.895.790	111.604.021.251

Trong đó doanh thu của khách hàng là các bên liên quan

- Tổng Công ty Hàng không Quốc gia Việt Nam	49.255.708.278	32.580.317.885
---------------------------------------------	----------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	1.915.688.068	1.897.640.224
Giảm giá hàng bán	7.000.000	194.545
Hàng bán bị trả lại	345.277.000	-
Cộng	2.267.965.068	1.897.834.769

5.20. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.059.998.797	5.299.014.750
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.405.163.870	5.132.091.675
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	88.547.731.560	65.992.214.556
Cộng	96.012.894.227	76.423.320.981

5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.553.798	50.848.130
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.666.672	271.310.768
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.087.540	863.152
Chiết khấu thanh toán	13.964.454	24.976.989
Cộng	133.272.464	347.999.039

5.22. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	371.140.708	150.918.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.992.564	16.492.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	144.025.050
Cộng	447.133.272	311.436.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.23. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	1.872.787.584	1.624.672.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.716.990.466	1.575.110.228
Các khoản chi phí bán hàng khác	255.028.102	238.540.026
Cộng	3.844.806.152	3.438.322.627

5.24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.249.716.951	3.922.424.665
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.560.689.958	3.358.447.067
Cộng	8.810.406.909	7.280.871.732

5.25. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhập kho hàng tận dụng	36.731.451	74.021.641
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	271.620.000	537.320.000
Thu nhập khác	48	8.002.091
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.711.562.459	-
Cộng	3.019.913.958	619.343.732

5.26. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi thường tận dụng	14.230.000	21.543.726
Chi phí xuất hủy hàng	3.655.969	1.172.199
Chi phí khác	41.959.589	102.959.798
Cộng	59.845.558	125.675.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.421.031.026	23.093.901.684
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	41.959.589	134.970.795
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	41.959.589	134.970.795
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	33.462.990.615	23.228.872.479
- Thu nhập chịu thuế từ các trung tâm dạy nghề	1.561.323.734	1.171.219.595
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động được ưu đãi	1.519.422.954	1.104.381.308
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	41.900.780	66.838.287
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	31.901.666.881	22.057.652.884
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.692.598.123	5.110.351.946
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi	303.884.591	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	6.388.713.532	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	151.942.296	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	132.525.757
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.540.655.827	4.977.826.189

5.28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.874.295.355	37.576.444.706
Chi phí nhân công	25.021.701.411	26.126.795.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.298.788.700	5.250.514.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.472.984.666	7.613.670.600
Chi phí khác bằng tiền	6.980.588.224	5.275.195.683
Cộng	100.648.358.356	81.842.620.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.880.375.199	18.116.075.495
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(640.314.297)	(465.380.287)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (LN chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh)	640.314.297	465.380.287
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.240.060.902	17.650.695.208
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.008.816	3.008.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.721	5.866

5.30. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.880.375.199	18.116.075.495
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	(640.314.297)	(465.380.287)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (LN chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh)	640.314.297	465.380.287
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.240.060.902	17.650.695.208
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.008.816	3.008.816
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm (*)	1.263.702	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.142	5.866

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 06/NQ-ĐHĐCĐ-DVĐN ngày 22/04/2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ năm 2016 từ 30.088.160.000 đồng lên 42.725.180.000 đồng để bổ sung vốn triển khai các dự án đầu tư của Công ty (trong đó có dự án Đầu tư xây dựng nhà chế biến suất ăn Đà Nẵng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là cung cấp các dịch vụ liên quan đến hàng không (suất ăn, vận chuyển tổ lái...) và ba bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Tỉnh Khánh Hòa và Tỉnh Thừa Thiên Huế. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động.

Số liệu cụ thể của tình hình hoạt động của từng bộ phận theo khu vực địa lý

	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa		Tỉnh Thừa Thiên Huế		Tổng cộng		VND
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	
Doanh thu	70.508.227.125	65.386.153.804	63.638.313.268	39.894.443.650	7.564.355.397	6.323.423.797	141.710.895.790	111.604.021.251	
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.425.361.496	1.520.266.321	740.229.570	268.181.441	102.374.002	109.387.007	2.267.965.068	1.897.834.769	
Giá vốn	53.955.458.573	49.356.889.443	36.636.798.614	22.272.808.322	5.420.637.040	4.793.623.216	96.012.894.227	76.423.320.981	
Lợi nhuận gộp	15.127.407.056	14.508.998.040	26.261.285.084	17.353.453.887	2.041.344.355	1.420.413.574	43.430.036.495	33.282.865.501	
Tài sản cố định 30/06	42.980.630.828	36.991.068.177	17.054.509.747	19.020.901.111	2.383.696.349	2.686.112.330	62.418.836.924	58.698.081.618	
- Nguyên giá	94.260.511.736	92.385.773.508	28.857.602.427	26.679.898.659	12.881.072.729	5.061.649.152	135.999.186.892	124.127.321.319	
- Hao mòn lũy kế	(51.279.880.908)	(55.394.705.331)	(11.803.092.680)	(7.658.997.548)	(10.497.376.380)	(2.375.536.822)	(73.580.349.968)	(65.429.239.701)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Phải thu khách hàng	7.805.146.162	7.686.671.003

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Doanh thu	49.255.708.278	32.580.317.885
	Cổ tức được hưởng	8.683.240.000	8.140.537.500
	Cổ tức đã trả	8.683.240.000	4.341.620.000

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

	Giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	144.000.000	39.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	1.451.163.289	927.955.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 09 tháng 08 năm 2016.



Nguyễn Thanh Đông

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Phan Hữu Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập

